

Số: 1140/VKNT – TTĐT&DVKN Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2025
V/v: Yêu cầu báo giá hóa chất, dụng cụ

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa tại Việt Nam

Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để có cơ sở lựa chọn đơn vị tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất, dụng cụ thực hiện đề tài “Nghiên cứu viên nén hai lớp bao phim metformin hydroclorid phóng thích kéo dài và dapagliflozin phóng thích tức thời đạt tương đương hòa tan dùng trong điều trị đái tháo đường típ 2” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ tên: Võ Nguyễn Thùy Dương
 - Bộ phận công tác: Trung tâm Đào tạo và Dịch vụ Kiểm nghiệm
 - Số điện thoại: 028 38368518 (Nội bộ 13) - 028 38374802
 - Địa chỉ email: khdt@vienkiemnghiem.gov.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Việc tiếp nhận báo giá qua 1 trong 2 cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại Phòng Vật tư Trang thiết bị, Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh tại số 200 Cô Bắc, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhận qua email: khdt@vienkiemnghiem.gov.vn

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 11 giờ 30 ngày 03 tháng 10 năm 2025 đến trước 11 giờ 30 ngày 13 tháng 10 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Lưu ý: Quý Công ty tham gia chào giá hàng hóa trên 50 triệu đồng phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu được quy định theo khoản d Điều 5 Luật Đấu thầu 2023.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Kể từ ngày báo giá đến hết ngày **31/12/2026**

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục như sau:

| STT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng/ khối lượng | Đơn vị tính | Ghi chú |
|-----|---|--|----------------------|-------------|---------|
| 1. | Metformin HCl | <ul style="list-style-type: none"> • Định lượng: 98,5 % - 101 % (chất khô) • Tổng tạp: Không quá 0,2 % • Tạp F (HPLC): Không quá 0,05 % • Tạp A: Không quá 0,02 % • Tạp bất kỳ: Không quá 0,05 % | 2 | Thùng 20 kg | |
| 2. | NaCMC (Sodium carboxymethyl cellulose) | <ul style="list-style-type: none"> • Độ thay thế: 0,65 - 0,90 • Mất khối lượng do làm khô: 0,0 - 10,0 • pH: 6,5 - 8,0 • Hàm lượng NaCl: 0,00 % - 0,25 % | 1 | Thùng 20 kg | |
| 3. | HPMC K100M (Hydroxypropyl Methyl Cellulose K100M) | <ul style="list-style-type: none"> • Mất khối lượng do làm khô: ≤ 5,0 % • pH: 5,0 - 8,0 • Định lượng Methoxyl: 22,0 % - 24,0 % • Định lượng Hydroxylpropoxyl: 9,2 % - 10,7 % • Kích thước hạt: 170 - 195 μm | 1 | Thùng 20 kg | |
| 4. | MCC 102 (Microcrystalline cellulose 102) | <ul style="list-style-type: none"> • Mất khối lượng do làm khô: ≤ 7,0 % • pH: 5,0 - 7,0 • Khối lượng riêng: 0,27 - 0,33 g/mL | 1 | Thùng 20 kg | |
| 5. | Magnesium Stearate | <ul style="list-style-type: none"> • Tổng acid stearic và palmitic: ≥ 90,0 % • Độ ẩm: ≤ 6,0 % | 1 | Thùng 20 kg | |
| 6. | Dapagliflozin propanediol monohydrat | <ul style="list-style-type: none"> • Định lượng (HPLC): 98,0 % - 102,0 % • Hàm lượng nước (KFR): 3,0 - 5,0 % • Tạp đơn: Không quá 0,1 % • Tổng tạp: Không quá 0,3 % | 1 | Thùng 1 kg | |
| 7. | Lactose khan | <ul style="list-style-type: none"> • Định lượng: 98,0 % - 102,0 % • Hàm lượng nước : ≤ 1,0 % | 1 | Thùng 5 kg | |
| 8. | Crospovidone XL-10 | <ul style="list-style-type: none"> • Mất khối lượng do làm khô: ≤ 5,0 % • pH (dung dịch 1%): 5,0 - 8,0 • Peroxide: ≤ 400 ppm | 1 | Thùng 5 kg | |
| 9. | Silica dioxid | <ul style="list-style-type: none"> • Định lượng: 99,0 - 100,5 % • Độ pH: 3,5 - 5,5 • Mất khối lượng do làm khô: ≤ 1,5 % • Diện tích bề mặt: 200 m²/g ± 25 | 1 | Thùng 5 kg | |
| 10. | Lactose dập thẳng | <ul style="list-style-type: none"> • Định lượng: 98,0 % - 102,0 % • Mất khối lượng do làm khô: ≤ 1,0 % | 1 | Thùng 5 kg | |
| 11. | Opadry II | <ul style="list-style-type: none"> • Sự khác biệt màu sắc DE, CIE: 0,0 - 2,0 | 1 | Thùng 5 kg | |
| 12. | Ethanol 96 % | <ul style="list-style-type: none"> • Hàm lượng ethanol từ 92,6 % (kl/kl) đến 95,2 % hoặc từ 95,1 % (tt/tt) đến 96,6 % (tt/tt) C₂H₅OH • Tỷ trọng 0,805 đến 0,812 • Methanol: ≤ 200 ppm (tt/tt) | 4 | can 20 lít | |
| 13. | Viên đối chứng xigduo 5/500 | <ul style="list-style-type: none"> • Thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc của Việt Nam | 1000 | viên | |

VIỆN
NGHIÊN
HÀNH
Ô CHÍ

| STT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng/ khối lượng | Đơn vị tính | Ghi chú |
|-----|--|---|----------------------|-------------|---------|
| 14. | Methanol (HPLC) | <ul style="list-style-type: none"> Loại: dùng cho HPLC Định lượng: $\geq 99,9\%$ Cặn sau khi bay hơi: $\leq 2,0$ mg/L | 10 | Chai 4 lít | |
| 15. | Triethylamin (PA) | <ul style="list-style-type: none"> Định lượng (GC): $\geq 99,9\%$ Nước: $\leq 0,2\%$ | 1 | Chai 1 lít | |
| 16. | Acetonitril (HPLC) | <ul style="list-style-type: none"> Loại: dùng cho HPLC Định lượng (GC): $\geq 99,9\%$ Cặn sau khi bay hơi: $\leq 2,0$ mg/L | 10 | Chai 4 lít | |
| 17. | Acid hydroclorid đậm đặc | <ul style="list-style-type: none"> Định lượng: 35% - 38% | 2 | Chai 1 lít | |
| 18. | Kali dihydrogen phosphat | <ul style="list-style-type: none"> Định lượng (tính trên khan): 99,5 – 100,5% pH: 4 -5 Mất khối lượng do làm khô (110 °C): $\leq 0,2\%$ | 1 | Chai 1 kg | |
| 19. | Acid acetic băng | <ul style="list-style-type: none"> Định lượng (chuẩn độ kiềm) $\geq 99,8\%$ Nước: $\leq 0,2\%$ | 2 | chai 1 lít | |
| 20. | Natri acetat | <ul style="list-style-type: none"> Định lượng: $\geq 98\%$ | 1 | chai 1 kg | |
| 21. | Natri hydroxid | <ul style="list-style-type: none"> Định lượng (chuẩn độ acid, NaOH) $\geq 99\%$ | 1 | chai 1 kg | |
| 22. | Alpha – isomer dapagliflozin | <ul style="list-style-type: none"> Độ tinh khiết (HPLC): $\geq 90,0\%$ | 1 | lọ 5 mg | |
| 23. | N-nitrosodimethylamine (NDMA) | <ul style="list-style-type: none"> Nồng độ: 5000 ± 250 ug/ml | 2 | lọ 1ml | |
| 24. | N-nitrosodiethylamine (NDEA) | <ul style="list-style-type: none"> Độ tinh khiết: $\geq 99,0\%$ | 2 | lọ 1 g | |
| 25. | N-nitroso-N-methyl-4-aminobutanoic acid (NMBA) | <ul style="list-style-type: none"> Định lượng: $\geq 98,0\%$ | 2 | lọ 1g | |
| 26. | Chuẩn Metformin | <ul style="list-style-type: none"> Hàm lượng: $\geq 99,0\%$ tính trên nguyên trạng | 10 | lọ 100 mg | |
| 27. | Chuẩn Dapagliflozin | <ul style="list-style-type: none"> Hàm lượng nhãn: $\geq 80,0\%$ Dapagliflozin tính trên nguyên trạng | 2 | lọ 100 mg | |
| 28. | Tạp cyanoguanidin | <ul style="list-style-type: none"> Định lượng: $\geq 99,0\%$ tính theo nguyên trạng | 20 | lọ 10 mg | |
| 29. | Cột C18 (250 x 4,6 mm; 5 μ m) | <ul style="list-style-type: none"> Loại cột: LC Column Phase: C18 Kích thước hạt: 5μm Chiều dài, đường kính cột: 250 x 4,6 mm Lỗ hạt: ≥ 100 Å | 2 | cây | |
| 30. | Cột C18 (150 x 4,6 mm; 5 μ m) | <ul style="list-style-type: none"> Loại cột: LC Column Phase: C18 Kích thước hạt: 5μm Chiều dài, đường kính cột: 150 x 4,6 mm Lỗ hạt: ≥ 100 Å | 2 | cây | |

| STT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng/ khối lượng | Đơn vị tính | Ghi chú |
|-----|------------------|---|----------------------|-------------|---------|
| 31. | Màng lọc 0,45 µm | <ul style="list-style-type: none"> Vật liệu: màng cellulose acetat (CA) Đường kính: 47 mm Kích thước lỗ lọc: 0,45 µm | 5 | hộp 100 cái | |
| 32. | Màng lọc 0,22 µm | <ul style="list-style-type: none"> Vật liệu: màng cellulose acetat (CA) Đường kính: 47 mm Kích thước lỗ lọc: 0,22 µm | 5 | hộp 100 cái | |

2. Công ty vui lòng cung cấp bảng báo giá theo mẫu phụ lục đính kèm.

Lưu ý:

- Nhà cung cấp có thể chào giá một số mặt hàng hoặc trọn gói theo năng lực kinh nghiệm của nhà cung cấp.
- Tùy theo quy cách đóng gói thực tế, Nhà cung cấp sẽ chào giá:
 - + Đối với quy cách đóng gói nhỏ hơn: theo số lượng thùng/chai/lọ tương ứng với số lượng/đơn vị tính được yêu cầu.
 - + Đối với quy cách đóng gói lớn hơn: nhà cung cấp cam kết chia lẻ và đóng gói số thùng/chai/lọ tương ứng với số lượng/đơn vị tính được yêu cầu mà không ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa.
- Đề nghị nhà cung cấp cung cấp COA (giấy chứng nhận chất lượng) của từng mặt hàng hóa chào giá.
- Báo giá của các đơn vị là cơ sở để Viện tham khảo giá trên thị trường không phải để xét giá và lựa chọn nhà cung cấp. Quá trình lựa chọn nhà thầu Viện sẽ thực hiện theo đúng quy định của Luật Đấu thầu và quy định của cơ quan có thẩm quyền.
- Giá chào là đồng Việt Nam đã bao gồm thuế và tất cả các chi phí (vận chuyển, lưu kho, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, chi phí ủy thác xuất nhập khẩu, chuyển giao công nghệ (nếu có)...).
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Hàng hóa được giao (hoặc nghiệm thu) và lắp đặt tại Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh, số 200 Cô Bắc, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Ghi rõ tỷ lệ tạm ứng, thanh toán hợp đồng và các điều kiện tạm ứng, thanh toán. *thm*

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- Website của Viện;
- Lưu: VT, TTĐT&DVKN, tổ CNTT.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG


Vũ Trần Việt Anh



**Phụ lục
BÁO GIÁ⁽¹⁾**

Kính gửi: Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp] báo giá hàng hóa như sau:

1. Báo giá hàng hóa như sau:

| STT | Danh mục | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾ | Mã HS ⁽⁴⁾ | Năm sản xuất ⁽⁵⁾ | Xuất xứ ⁽⁶⁾ | Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾ | Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND) | Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND) |
|-----|----------|--|----------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--|--|----------------------------------|
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| n | ... | | | | | | | | | |

2. Báo giá này có hiệu lực: Kể từ ngày báo giá đến hết ngày 31/12/2026

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp⁽²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.